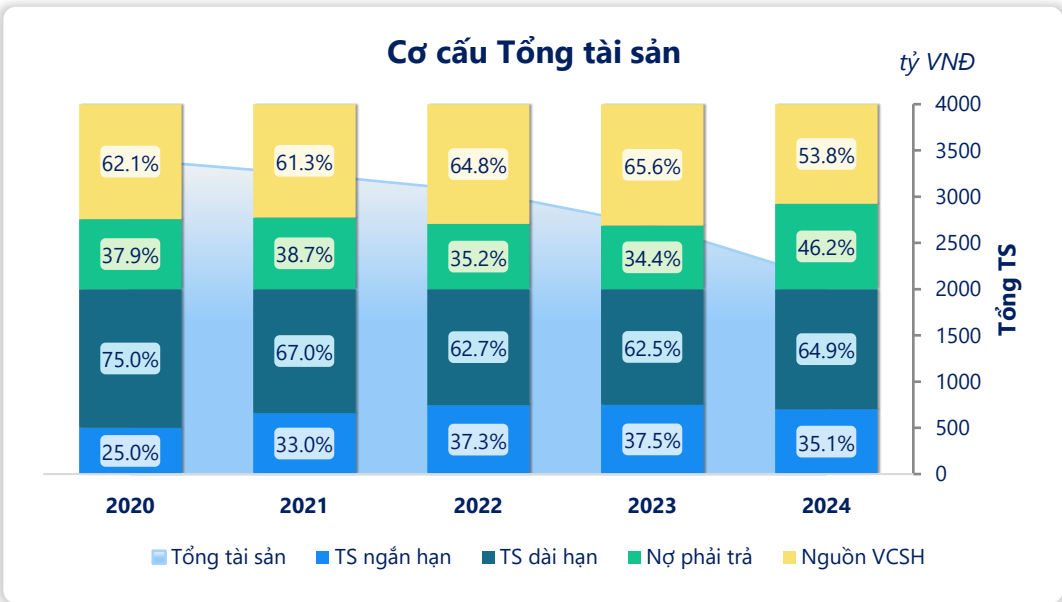
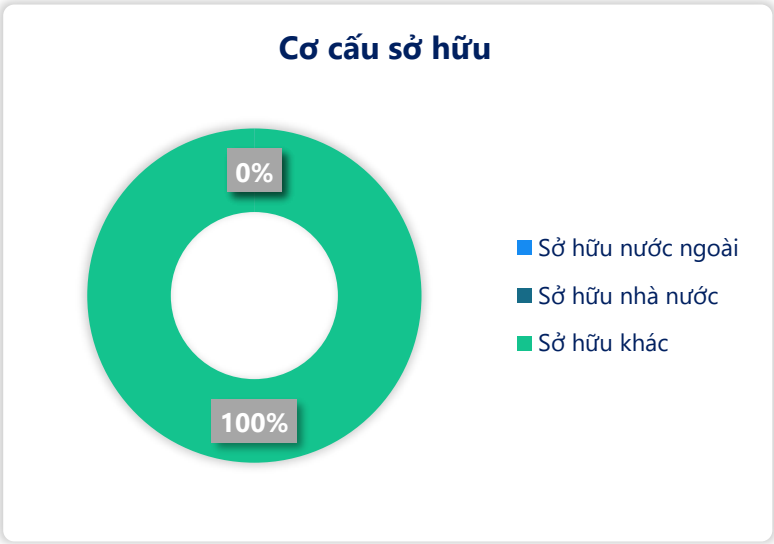


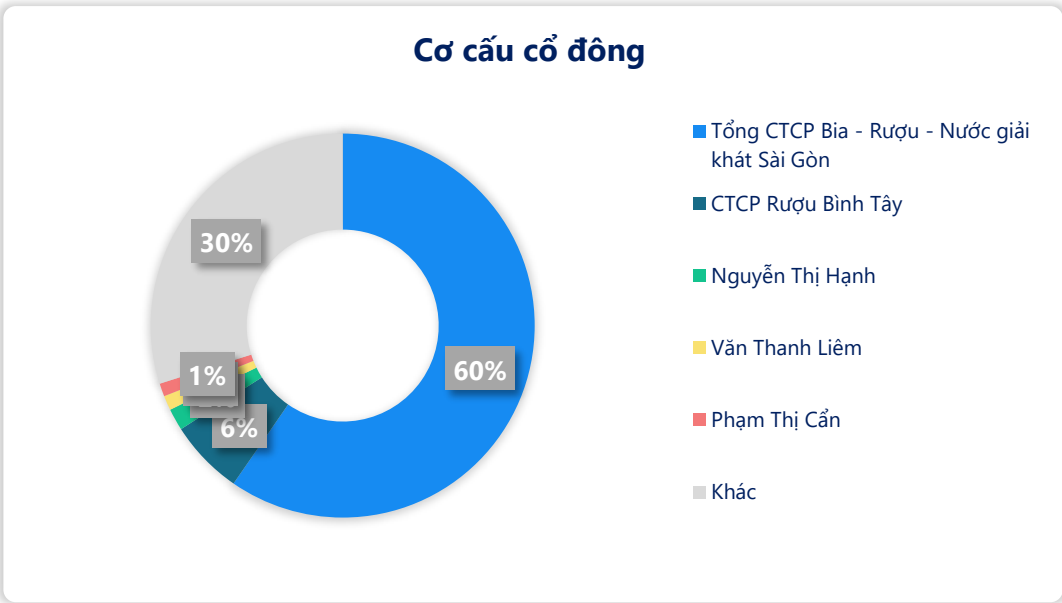
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,761		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,415		
SL cổ phiếu LH		87,524,536		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,560		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,185		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,190		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
SBB		-26.5%	-21.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



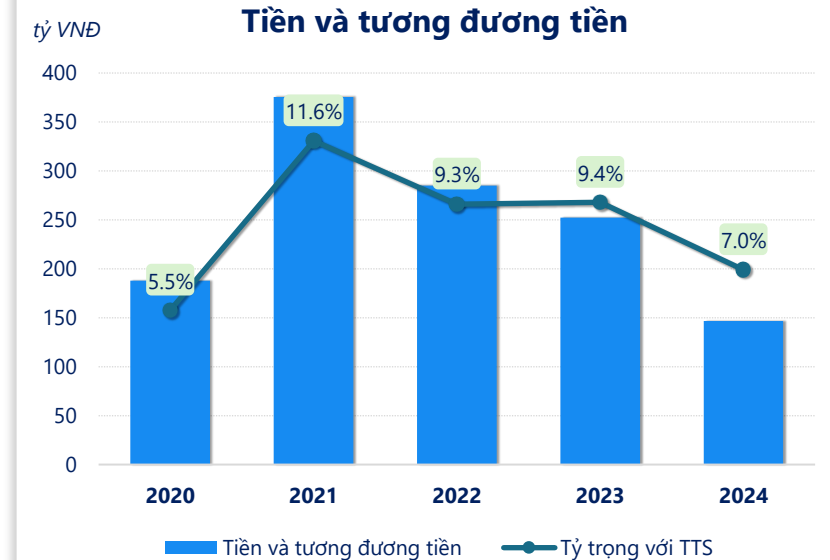
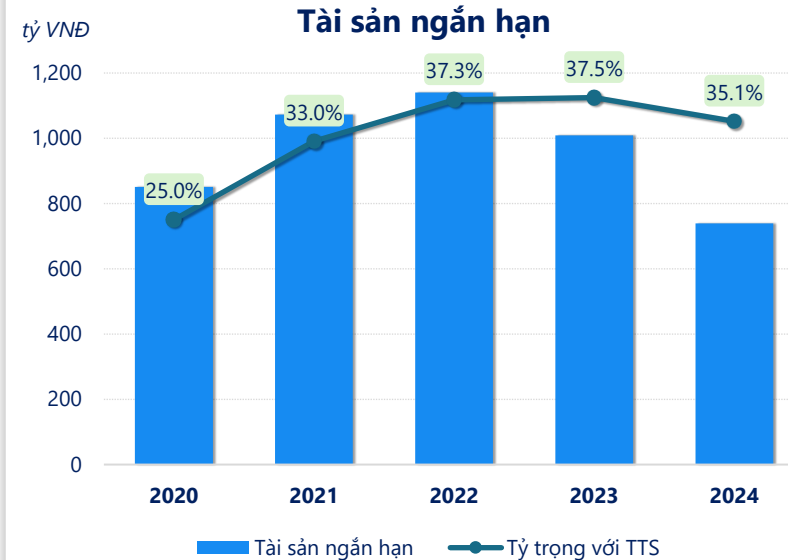
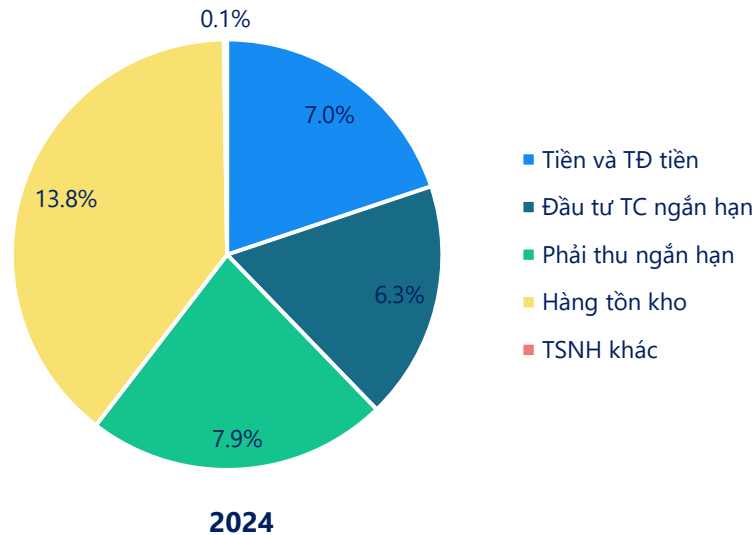
Tổng tài sản của **SBB** năm 2024 đạt **2,107** tỷ đồng, giảm **21.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.2% và 53.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



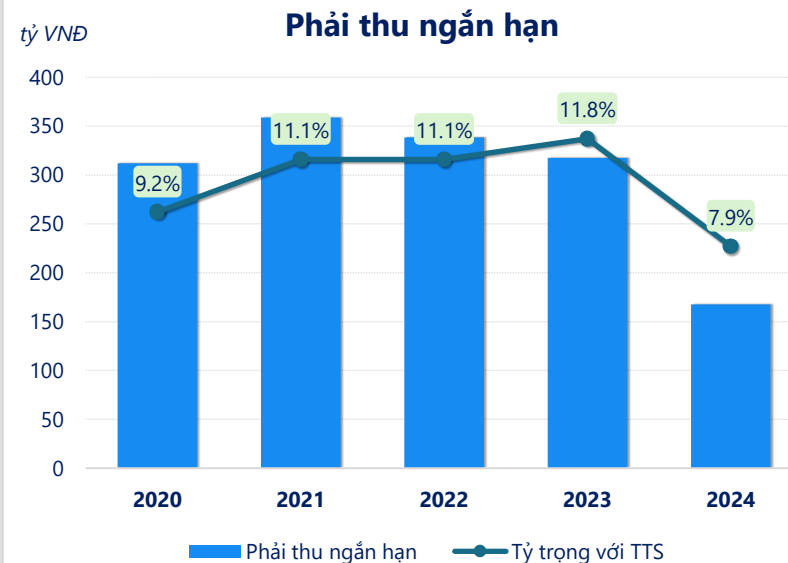
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn** sở hữu **59.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Rượu Bình Tây nắm giữ 6.31% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hạnh nắm giữ 1.84%.

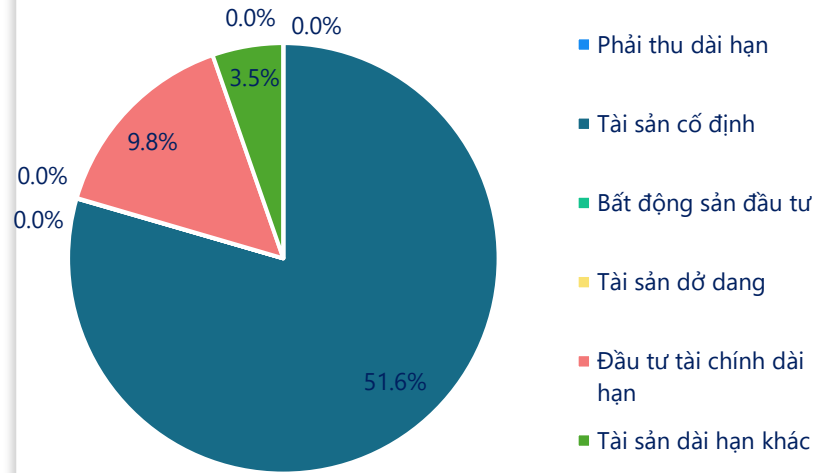
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn của SBB năm 2024 giảm **26.7%** so với năm trước, đạt **739.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



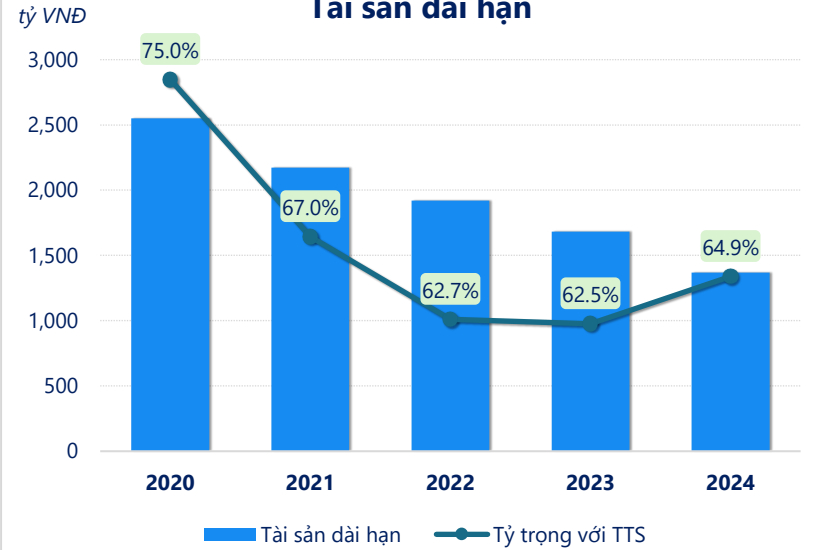
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,368** tỷ đồng giảm **18.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **64.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.83%.

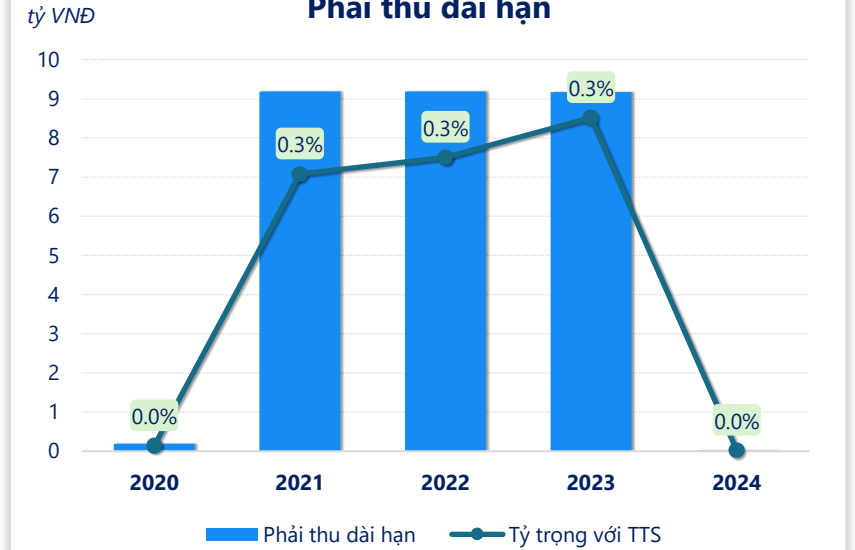
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



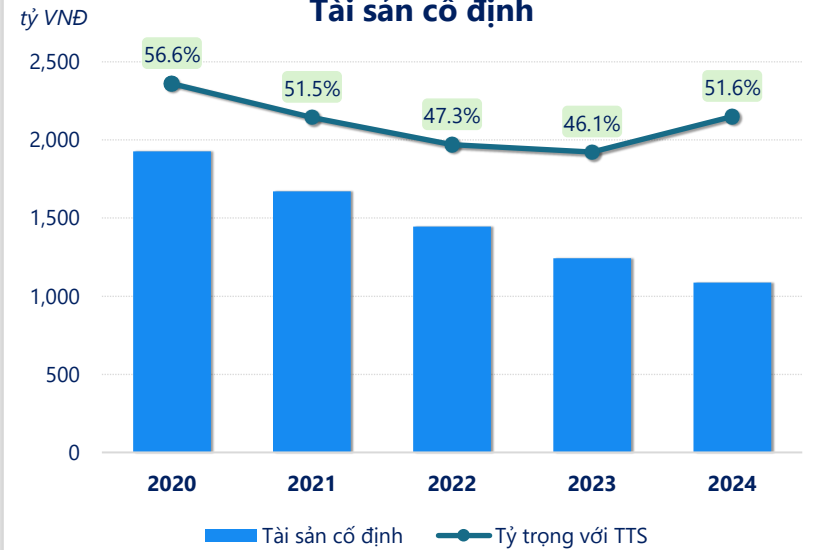
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



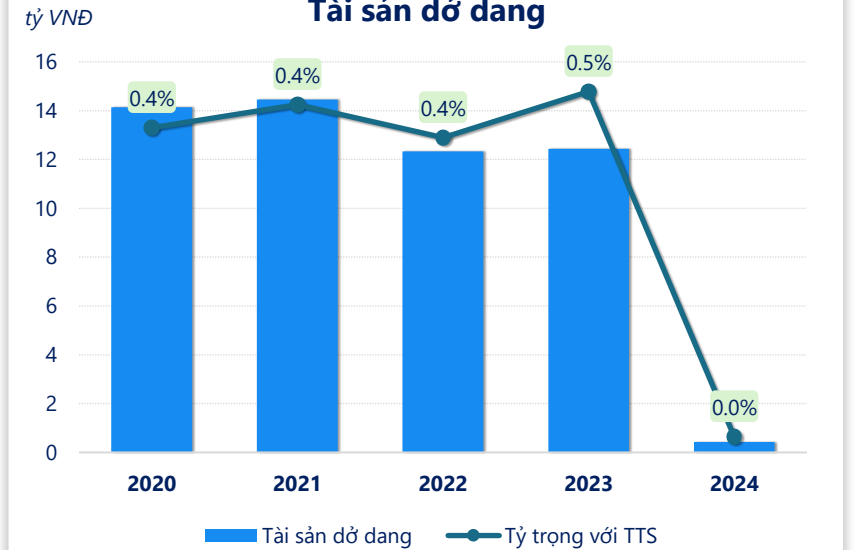
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

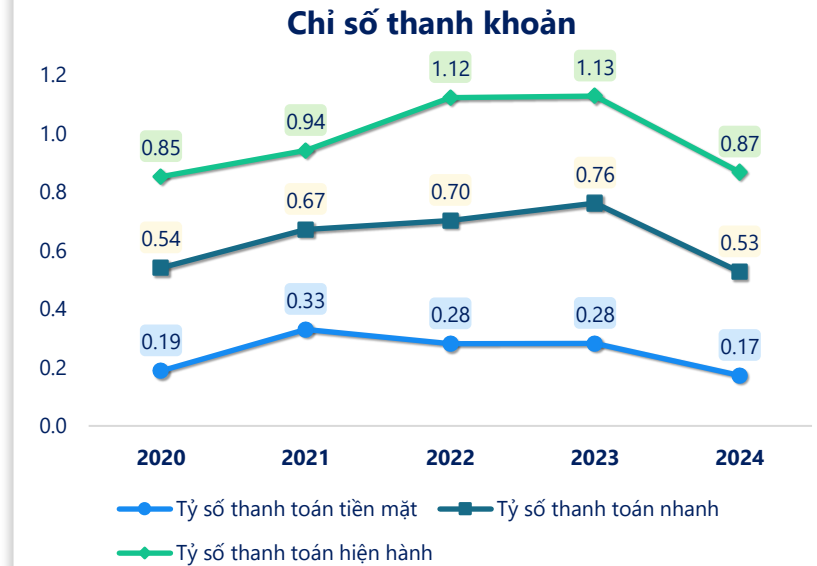
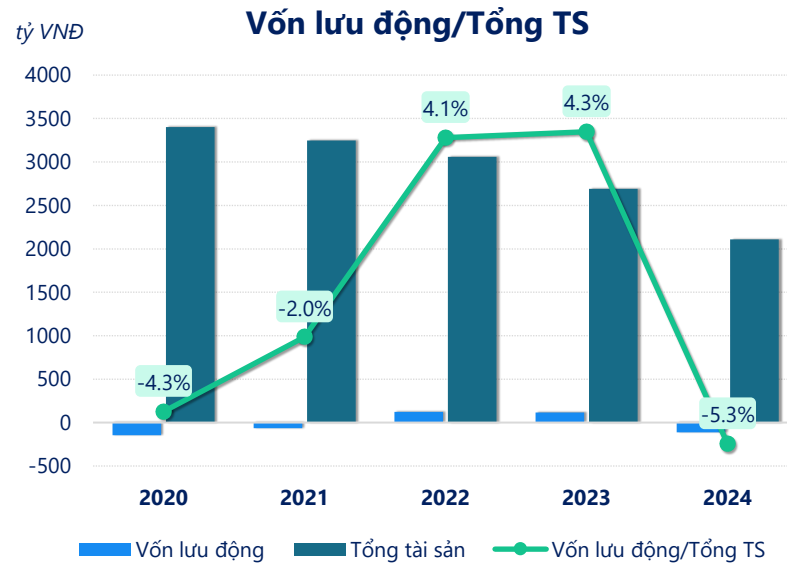
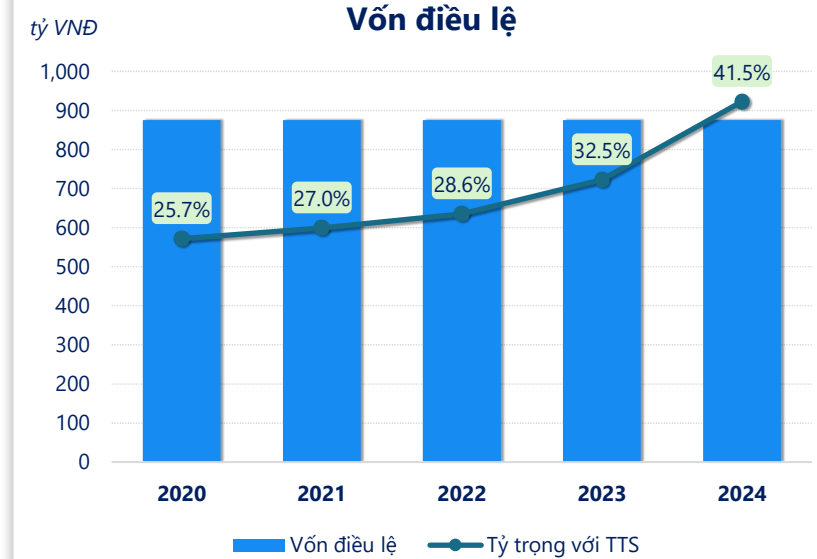
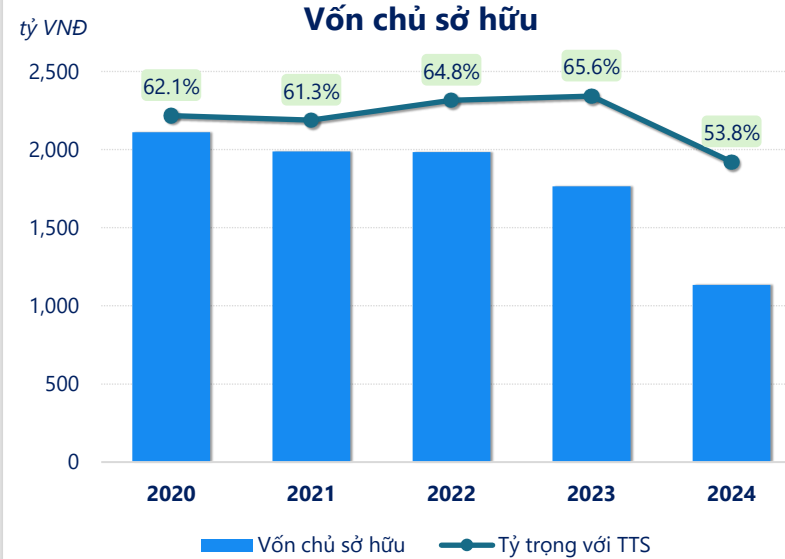
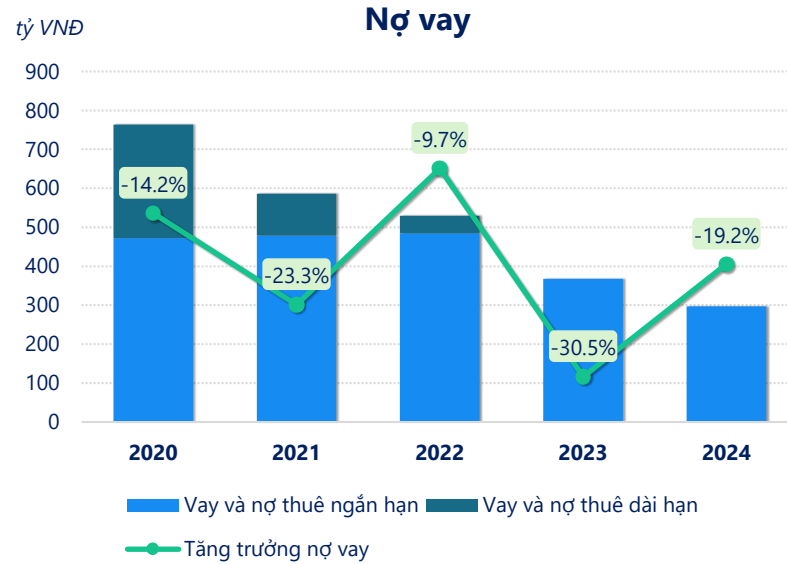


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,114	2,691	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	739	1,009	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	147	252	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	110	20.3%
Phải thu ngắn hạn	168	318	-47.2%
Hàng tồn kho	291	327	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.69	6.8%
Tài sản dài hạn	1,375	1,682	-18.3%
Phải thu dài hạn	0.02	9.17	-99.8%
Tài sản cố định	1,094	1,242	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	12.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	345	-40.0%
Tài sản dài hạn khác	72.9	73.5	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	926	0.3%
Nợ ngắn hạn	850	894	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	368	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	77.7	5.3%
Nợ dài hạn	78.6	31.9	146%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn chủ sở hữu	1,185	1,765	-32.9%
Vốn điều lệ	875	875	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,008	1,957	2,357	2,020	2,180
Giá vốn hàng bán	1,877	1,811	2,176	2,012	2,073
Lợi nhuận gộp	131	146	181	8.23	107
Doanh thu HĐTC	8.49	11.7	13.6	17.5	16.5
Chi phí TC	67.2	51.5	43.9	40.7	21.1
Chi phí lãi vay	66.7	51.1	42.1	40.6	20.9
LN trong công ty LKLD	-38.8	-84.2	-27.9	7.57	-23.1
Chi phí bán hàng	74.9	36.5	64.8	35.7	40.1
Chi phí QLDN	58.5	45.5	48.5	90.4	180
LN thuần từ HĐKD	-99.7	-59.4	9.59	-133	-141
Lợi nhuận khác	-1.93	1.08	1.42	0.21	-112
LN trước thuế	-102	-58.4	11.0	-133	-253
Lợi nhuận sau thuế	-107	-79.9	-3.47	-152	-307
LNST của CĐ cty mẹ	-107	-79.9	-3.47	-152	-307

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	340	0	192	-55.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	30.5	0	-19.4	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-182	0	-206	-157
Tiền đầu kỳ	108	188	0	285	252
Lưu chuyển tiền thuần	79.3	188	0	-33.1	-107
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.37	1.56
Tiền cuối kỳ	188	376	0	252	147